

PHÂN TÍCH NGUỒN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2000- 2007 TỪ PHÍA CẦU: TIẾP CẬN VÀO – RA

Ths. Nguyễn Thị Cẩm Vân, GS.TS. Nguyễn Khắc Minh

Đại học Kinh tế Quốc dân

Nghiên cứu này sử dụng kỹ thuật phân tích đầu vào – đầu ra với cách tiếp cận từ phía cầu để đánh giá những thay đổi về cơ cấu của nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2000 – 2007. Bằng thuật toán phân rã mô hình lý thuyết và sử dụng hai bảng vào – ra trong các năm 2000, 2007, chúng tôi phân rã những thay đổi trong các thành phần cấu thành tổng cầu thành bốn nguồn: mở rộng cầu trong nước, mở rộng xuất khẩu, thay thế nhập khẩu và mở rộng cầu trung gian.

Nghiên cứu này khác so với các nghiên cứu trước về phân rã nguồn tăng trưởng (theo cách tiếp cận từ phía cầu) ở hai điểm: (i) Nghiên cứu này phân tích nguồn tăng trưởng của các ngành chi tiết hơn so với các nghiên cứu trước nhờ việc gộp các ngành của các bảng vào– ra thành bảng 50 ngành (không phải 17 hay 21 ngành); (ii) Để đánh giá một cách chi tiết những thay đổi cơ bản trong cấu trúc của các ngành và nền kinh tế Việt Nam thời kỳ 2000– 2007, nghiên cứu này sử dụng bảng vào– ra mới nhất hiện nay (2007).

Kết quả phân tích cho thấy mở rộng xuất khẩu là thành phần lớn nhất, giải thích 44,57% cho tăng trưởng sản lượng của Việt Nam thời kỳ 2000 – 2007; thành phần lớn thứ hai đóng góp vào tăng trưởng đầu ra là mở rộng tiêu dùng trong nước, chiếm 29,61%; tiếp đến là thành phần thay đổi trong hệ số vào ra, chiếm 13,08%; cuối cùng là đóng góp 12,74% của thành phần thay thế nhập khẩu.

Từ khoá: chuyển dịch cơ cấu ngành, chỉ số lan tỏa, độ nhạy, mở rộng xuất khẩu, tăng trưởng đầu ra, thay thế nhập khẩu.

I. Giới thiệu

Sau ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính– tiền tệ châu Á (1998– 1999), kinh tế Việt Nam bước lấy lại được đà tăng trưởng với tốc độ tăng trưởng đầy ấn tượng, với tốc độ tăng trưởng bình quân của cả giai đoạn là 8%^[1]. Về cơ cấu kinh tế, đặc biệt là cơ cấu ngành cũng có những chuyển biến tích cực. Một câu hỏi đặt ra là sự biến đổi của cơ cấu kinh tế trong thời gian qua đã thực sự phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước chưa? Nghiên cứu này sử dụng tiếp cận phân tích vào ra cho câu trả lời cho câu hỏi này. Nghiên cứu này sẽ chỉ ra những thay đổi về cơ cấu ngành và nền kinh tế Việt Nam, đồng thời đánh giá một cách chi tiết vai trò và đóng góp của các ngành vào tăng trưởng và phát triển kinh tế nước ta giai đoạn 2000– 2007.

Để đạt mục tiêu trên, nghiên cứu này, sử dụng kỹ thuật phân tích vào ra với các bảng vào – ra năm 2000 (112 ngành), 2007 (138 ngành) đã chuẩn hoá theo giá năm 2000 và gộp thành 50 ngành cấp hai. Chúng tôi đánh giá tầm quan trọng của các ngành trong hệ thống kinh tế ở giai đoạn nghiên cứu thông qua các mối liên

kết dọc và ngang, và phân rã những thay đổi trong các thành phần cấu thành tổng cầu thành bốn nguồn: mở rộng cầu trong nước, mở rộng xuất khẩu, thay thế nhập khẩu và mở rộng cầu trung gian.

II. Tổng quan một số nghiên cứu trước

Trong nghiên cứu mối quan hệ giữa công nghiệp hoá và xuất khẩu, Chenery. H.B (1960) đã rút ra từ phân tích so sánh tính nguồn tăng trưởng công nghiệp ở một số nước bán công nghiệp mà thực thi chính sách từ định hướng xuất khẩu đến thay thế nhập khẩu trên cơ sở các bảng vào- ra. So sánh các nguồn tăng trưởng và thay đổi cơ cấu của 8 nước, De Melo và cộng sự (1970) đã cho thấy có nhiều khác nhau trong đóng góp tương đối vào tăng trưởng của các thành phần khác nhau của cầu cuối cùng, đặc biệt đối với mở rộng xuất khẩu và thay thế nhập khẩu. Ngoài việc sử dụng mô hình vào - ra tĩnh để phân rã các nguồn tăng trưởng và thay đổi cơ cấu, họ cũng sử dụng mô hình vào- ra động để nghiên cứu những tác động của những thay đổi theo ngành của cầu cuối cùng đối với tăng trưởng. Mô hình đã chỉ ra được một số nhân tố chủ yếu những

có tác động khác nhau trong các hệ số tư bản và lao động của ngành và trong cấu thành theo ngành của tư bản. Akita, T, và A. Hermawan (2000) sử dụng các bảng vào ra của Indonesia năm 1985, 1990 và 1995 để phân tích thay đổi cấu trúc và nguồn tăng trưởng công nghiệp ở Indonesia trong thời kỳ 25 năm từ 1971 đến 1995. Akita, T, và cộng sự (2000) đã sử dụng bảng vào ra để xem xét nguồn tăng trưởng của ngành công nghiệp ở Việt Nam giữa những năm 1996-2000. Họ đã phân chia các ngành công nghiệp thành 3 nhóm (ngành sơ cấp, ngành cấp hai và ngành cấp ba) và so sánh kết quả phân tích với Indonesia và Malaysia. Kết quả cho thấy nguồn tăng trưởng chủ yếu của Việt Nam là mở rộng xuất khẩu và khu vực thứ hai đóng vai trò then chốt trong tăng trưởng sản lượng ở Việt Nam trong thời kỳ nghiên cứu... Nguyễn Khắc Minh và Nguyễn Việt Hùng (2008) nghiên cứu thay đổi cấu trúc của nền kinh tế Việt Nam dựa trên các bảng vào – ra năm 1989-1996-2000 theo giá so sánh năm 1994, trên cơ sở gộp các ngành thành 24 ngành và đã đi đến kết luận: trong thời kỳ 1989-1996, mở rộng tiêu dùng trong nước bao gồm tiêu dùng các hộ gia đình và chính phủ là thành phần lớn nhất 46,37%, thành phần lớn thứ hai là thành phần mở rộng xuất khẩu chiếm 32,22%; trong thời kỳ 1996-2000, mở rộng tiêu dùng trong nước bao gồm tiêu dùng các hộ gia đình và chính phủ không phải là thành phần lớn nhất chiếm vì nó chỉ chiếm 23,97%, thành phần lớn nhất trong giai đoạn này là thành phần mở rộng xuất khẩu chiếm 52,47%...

III. Phương pháp luận

3.1. Cơ sở lý thuyết

Chenery (1960) đã đưa ra phương pháp phân rã nguồn tăng trưởng đầu ra từ phía cầu, phương pháp này tiếp tục được mở rộng bởi Chenery, Shishido và Wantanabe (1962), Syrquin (1976) và Chenery, Robinson và Syrquin (1986). Từ đó, phương pháp này được ứng dụng trong nhiều nghiên cứu phân tích thay đổi cấu trúc ở các nước phát triển và đang phát triển. Theo phương pháp này sản lượng tăng thêm của khu vực sản xuất được phân rã thành bốn thành phần sau:

Mở rộng cầu trong nước (DD) bao gồm: cầu trực tiếp đối với hàng hoá i và các ảnh hưởng gián tiếp của mở rộng cầu trong nước ở các khu vực khác lên khu vực i (nghĩa là ảnh hưởng tổng hợp của mở rộng cầu trong nước trong tất cả các khu vực lên đầu ra của mỗi khu vực trong nền kinh tế).

Mở rộng xuất khẩu (EE): là tổng các ảnh hưởng

của việc tăng khối lượng hàng xuất khẩu lên đầu ra của khu vực i (cả xuất khẩu hàng hoá i và xuất khẩu các hàng hoá khác).

Thay thế nhập khẩu (IS): là tổng các ảnh hưởng của việc tăng tỷ lệ cầu trong mỗi khu vực đối với những hàng hoá được cung cấp bởi sản xuất trong nước lên đầu ra của khu vực i .

Thay đổi công nghệ hay mở rộng cầu trung gian (theo những thay đổi của các hệ số vào – ra) (IO): là ảnh hưởng tổng hợp của việc thay đổi các hệ số đầu vào – đầu ra trong toàn hệ thống kinh tế lên đầu ra của khu vực i .

Nếu mở rộng xuất khẩu là thành phần lớn nhất đóng góp cho tăng trưởng sản lượng thì ngành đó được xem là ngành định hướng xuất khẩu; ngành thay thế nhập khẩu là ngành có thành phần thay thế nhập khẩu lớn trong tăng trưởng sản lượng; còn nếu mở rộng cầu trong nước đóng góp chủ yếu cho tăng trưởng đầu ra, ngành đó được gọi là dựa vào cầu trong nước; và nếu mở rộng cầu trung gian đóng góp lớn nhất cho tăng trưởng đầu ra, ngành đó được gọi là dựa vào cầu trung gian. Mở rộng cầu trung gian thường được xem là dấu hiệu tích cực của thay đổi công nghệ, hay những thay đổi trong hệ số vào – ra biểu diễn sự mở rộng và làm sâu thêm những mối quan hệ liên ngành theo thời gian do những thay đổi trong hỗn hợp đầu vào trung gian.

3.2. Mô hình phân tích

Phương trình cân đối vật chất của mô hình vào – ra trong nền kinh tế mở có dạng:

$$X = F + V + E - M$$

Các ký hiệu: X, F, V, E, M lần lượt là các véc tơ tổng đầu ra, cầu cuối cùng trong nước, cầu trung gian (hỗn hợp hàng nhập khẩu và hàng sản xuất trong nước), xuất khẩu hàng trong nước và nhập khẩu. Véc tơ cầu trung gian được xác định theo công thức: (trong đó, A là ma trận hệ số kỹ thuật).

Giả thiết: Tỷ lệ cầu trong nước đối với hàng hoá sản xuất trong nước trên tổng cầu trong nước là cố định theo ngành. Giả thiết này ngầm định hàng hoá nhập khẩu và hàng hoá trong nước không phải là những sản phẩm thay thế hoàn hảo trong mọi công dụng. Cách tiếp cận này cho phép chúng ta tách riêng hàng nhập khẩu và hàng hoá sản xuất trong nước. Các tỷ lệ cầu trong nước được xác định bởi công thức:

$$d_i = \frac{X_i - E_i}{F_i + V_i}, i = \overline{1, n} \Leftrightarrow X = D(F + V) + E = D(F + AX) + E$$

trong đó, D là ma trận đường chéo (các phần tử trên đường chéo là).

Hay $X = (I - DA)^{-1}(DF + E)$, (DA gọi là ma trận hệ số vào – ra hàng hoá trong nước).

Khi đó, sản lượng tăng thêm của khu vực sản xuất được biểu diễn dưới dạng sai phân cấp 1:

$$\begin{aligned} \Delta X = X_{(2)} - X_{(1)} = & R_1 D_1 (\Delta F) && \text{Mở rộng cầu trong nước (DD)} \\ & + R_1 (\Delta E) && \text{Mở rộng xuất khẩu (EE)} \\ & + R_1 (\Delta D)(F_2 + V_2) && \text{Thay thế nhập khẩu (IS)} \\ & + R_1 D_1 (\Delta A) X_2 && \text{Thay đổi công nghệ (IO)} \end{aligned}$$

trong đó, $R_1 = (I - D_1 A_1)^{-1}$ và các chỉ số 1, 2 ký hiệu cho các thời kỳ.

3.3. Nguồn số liệu

Nghiên cứu này sử dụng nguồn dữ liệu từ các bảng đầu vào – đầu ra cấp quốc gia sau:

Bảng vào – ra năm 2000 (dạng cạnh tranh và phi cạnh tranh) gồm 112 ngành (nguồn GSO);

Bảng vào – ra năm 2007 (dạng cạnh tranh và phi cạnh tranh) gồm 138 ngành (nguồn GSO).

Để đánh giá được sự thay đổi thực của các biến, bảng vào – ra danh nghĩa 2007 đã được chuẩn hoá theo giá năm 2000. Sau đó, hai bảng vào – ra năm 2000 và 2007 được gộp thành 50 ngành cấp hai. Trong đó, **nhóm ngành nông nghiệp** bao gồm: Trồng trọt; Chăn nuôi; Lâm nghiệp; Đánh bắt, nuôi trồng thuỷ hải sản. **Nhóm ngành công nghiệp** bao gồm: Khai thác than các loại; Khai thác quặng kim loại; Khai thác đá, cát sỏi, dầu thô, khí tự nhiên và khai thác mỏ khác; Chế biến và bảo quản rau quả; Chế biến chè, cà phê; Đường các loại; Thuốc lá, thuốc lào; Rượu, bia, nước uống không cồn; Xây xát, chế biến lương thực, thực phẩm khác; Chế biến các sản phẩm từ chăn nuôi; Chế biến thuỷ sản và sản phẩm từ thuỷ sản; Chế biến gỗ, lâm sản; Giấy và các sản phẩm từ giấy; Dệt vải, dệt kim; Dệt thảm, dệt khác; Da và các sản phẩm từ da; Chất dẻo và các sản phẩm làm từ chất dẻo; Sành, sứ, gốm, thuỷ tinh; Cao su và các sản phẩm từ cao su; Hoá chất hữu cơ và vô cơ; Dược phẩm; Phân bón, thuốc trừ sâu; Xà phòng và các sản phẩm hoá chất khác; Luyện kim đen; Luyện kim màu; Chế tạo máy; Các sản phẩm kim loại khác; Các sản phẩm điện, điện tử; Gạch ngói; Xi măng và vật liệu xây dựng; Sản xuất xăng dầu; Sản xuất văn hoá phẩm; Sản phẩm công nghiệp khác. **Nhóm ngành dịch vụ** bao gồm: Sản xuất và phân phối điện, ga; Sản xuất và phân phối nước; Xây dựng; Thương nghiệp; Vận tải; Bru chính viễn

thông; Khách sạn, nhà hàng; Ngân hàng, tài chính, bảo hiểm; Sửa chữa xe có động cơ và đồ dùng cá nhân; Khoa học và công nghệ; Văn hoá, y tế, giáo dục, thể thao; Quản lý NN, ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc; Đảng, Đoàn thể, Hiệp hội; Dịch vụ khác còn lại.

IV. Kết quả phân tích tăng trưởng và thay đổi cơ cấu ở Việt Nam

4.1. Cơ cấu giá trị gia tăng, cơ cấu xuất khẩu và cơ cấu nhập khẩu năm 2000 và 2007

Mục đích của phần này là nghiên cứu những thay đổi cấu trúc của các ngành diễn ra trong giai đoạn 2000 – 2007. Chúng ta sẽ phân tích phần đóng góp của giá trị gia tăng, xuất khẩu và nhập khẩu của các ngành và nhóm ngành trong nền kinh tế.

4.1.1. Cơ cấu giá trị gia tăng

Trong nhóm **ngành nông nghiệp**, đóng góp của giá trị gia tăng đối với nền kinh tế giảm mạnh từ 26,4% năm 2000 xuống còn 8,86% năm 2007. Đây là xu hướng diễn ra ở tất cả các ngành trong nhóm ngành này. Mặc dù giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp nước ta thu về ngày càng lớn nhưng giá trị gia tăng lại sụt giảm, cụ thể là tỷ lệ giá trị gia tăng so với tổng giá trị sản xuất của nhóm ngành này từ 66% năm 2000 giảm xuống chỉ còn 30% năm 2007.

Trong nhóm **ngành công nghiệp**, đóng góp của giá trị gia tăng đối với nền kinh tế tăng đáng kể từ 28,4% năm 2000 đến 40,9% năm 2007. Trong đó, những ngành có đóng góp của giá trị gia tăng tăng mạnh phải kể đến ngành sản xuất các sản phẩm điện, điện tử từ 0,73% năm 2000 lên 5,97% năm 2007; ngành chất dẻo và các sản phẩm làm từ chất dẻo tăng từ 0,64% lên 2,43%; ngành cao su tăng từ 0,34% lên 0,96%; ngành sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng tăng từ 1% lên 3%. Những ngành có tỷ trọng giá trị gia tăng trong tổng giá trị sản xuất cao và có xu hướng tăng rõ rệt bao gồm: ngành luyện kim màu tăng từ 25,3% vào năm 2000 lên 46,6% vào năm 2007; ngành chế biến chè, cà phê tăng từ 34,9% lên 61,7%; ngành sản xuất các sản phẩm điện, điện tử tăng từ 20,4% lên 35,8%; ngành

sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng tăng từ 26,2% lên 45,4%; ngành cao su và các sản phẩm từ cao su tăng từ 33,2% lên 56,9%. Tỷ lệ giá trị gia tăng so với tổng giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp giảm nhẹ từ 27,88% năm 2000 xuống 27,2% năm 2007 trong khi tổng giá trị sản xuất tăng gấp hơn 2 lần.

Trong nhóm **ngành dịch vụ**, đóng góp của giá trị gia tăng đối với nền kinh tế tăng từ 45,17% năm 2000 lên 50,27% năm 2007. Những ngành có đóng góp của giá trị gia tăng tăng mạnh bao gồm: Sửa chữa xe có động cơ và đồ dùng cá nhân tăng hơn 3 lần từ 0,42% vào năm 2000 lên 1,34% vào năm 2007; ngành sản xuất điện, ga tăng từ 3,05% lên 4,89%; ngành thương nghiệp tăng từ 9,6% lên 13%; ngành khách sạn, nhà hàng tăng từ 3,32% lên xấp xỉ 5%; ngành ngân hàng tài chính, tín dụng, bảo hiểm tăng từ 1,88% lên 2,3%. Đóng góp của giá trị gia tăng vào giá trị sản xuất của các ngành dịch vụ có xu hướng giảm từ 51,17% năm 2000 xuống còn 47,87% năm 2007, chỉ có một số ngành tỷ lệ này có tăng như: ngành thương nghiệp từ 51,2% năm 2000 lên 70,2% năm 2007; ngành sửa chữa xe có động cơ và đồ dùng cá nhân từ 44,5% lên 59,5%; ngành khách sạn, nhà hàng tăng từ 52,4% lên 62,7%.

Như vậy, từ kết quả phân tích ở trên, ta thấy công nghiệp hoá của chúng ta vẫn còn ở giai đoạn thấp, ngành mang lại giá trị gia tăng cao là những ngành sản xuất phục vụ trong nước. Tiềm năng về giá trị gia tăng, giá trị chế biến, chất lượng của các sản phẩm nông, lâm, thủy hải sản chưa được khai thác tối đa, chưa tận dụng được lợi thế phát triển hiện còn rất lớn của ngành. Bên cạnh đó, ngành công nghiệp nước ta vẫn phát triển theo chiều rộng theo hướng gia công, lắp ráp là chủ yếu, tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp luôn cao hơn tốc độ tăng giá trị tăng thêm. Nhóm các ngành dịch vụ kinh doanh chiếm tỷ trọng cao nhất và đóng góp nhiều nhất vào tăng trưởng của khu vực dịch vụ. Cùng với việc chuyển đổi cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường, giai đoạn này nền kinh tế đã xuất hiện nhiều loại hoạt động dịch vụ mới mang đậm nét của nền kinh tế thị trường, có tỷ lệ giá trị tăng thêm cao như hoạt động dịch vụ tài chính, bảo hiểm, vận tải, bưu chính viễn thông, kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn hỗ trợ... nếu được quan tâm đúng mức sẽ có ảnh hưởng lớn đến tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, sự phát triển của các ngành này sẽ đóng góp nhiều cho sự phát triển chung của nền kinh tế và nhất là thúc đẩy sự phát

triển bền vững của các ngành thuộc nhóm công nghiệp – xây dựng.

4.1.2. Cơ cấu xuất khẩu

Nằm trong khu vực Đông Á, với hình mẫu phát triển kinh tế là hướng về xuất khẩu, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam có tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ. Năm 2007, Việt Nam đã trở thành một nhà xuất khẩu hạng trung trên thế giới, xét về kim ngạch xuất khẩu, Việt Nam đứng thứ 50 trên tổng số 153 nước trên thế giới được xếp hạng. Tăng trưởng kinh tế ngày càng phụ thuộc nhiều hơn vào xuất khẩu. Cơ cấu xuất khẩu có sự thay đổi rõ rệt trong giai đoạn nghiên cứu.

Đóng góp của giá trị xuất khẩu của **ngành nông nghiệp** vào tổng giá trị xuất khẩu của nền kinh tế từ 9,52% năm 2000 giảm xuống 6,53% năm 2007. Các ngành xuất khẩu chủ lực của khu vực khai thác lợi thế điều kiện tự nhiên này gồm: xuất khẩu của ngành chăn nuôi tăng từ 0,33% năm 2000 lên đến 1,42% năm 2007; ngành đánh bắt nuôi trồng thủy hải sản tăng từ 1,65% lên 2,98%.

Xuất khẩu của nhóm **ngành công nghiệp** trong tổng giá trị xuất khẩu của nền kinh tế chiếm 65,83% vào năm 2000, tỷ lệ này tăng lên 85,43% vào năm 2007. Các trụ cột xuất khẩu của nhóm ngành công nghiệp bao gồm: ngành sản xuất các sản phẩm bằng kim loại; chế tạo máy; ngành khai thác đá, cát sỏi, dầu thô, khí tự nhiên và khai thác mỏ khác; xay xát, chế biến lương thực, thực phẩm; dệt vải, dệt kim; chế biến thủy sản. Trong nhóm ngành khai khoáng (nhóm ngành thâm dụng tài nguyên), chỉ có ngành khai thác than có đóng góp vào tổng giá trị xuất khẩu tăng, các ngành khai khoáng còn lại tỷ trọng xuất khẩu đều có xu hướng giảm (trong đó, dầu thô, một sản phẩm xuất khẩu chủ lực của Việt Nam trong rất nhiều năm đã dần nhường vị thế dẫn đầu cho các sản phẩm khác). Các ngành có tỷ trọng xuất khẩu tăng lên đáng kể trong giai đoạn này phải kể đến: ngành sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng có đóng góp tăng từ 0,02% năm 2000 lên đến 2,3% năm 2007; ngành gạch ngói tăng từ 0,02% lên 1,68%; dệt thảm tăng từ 0,14% lên 4,43%; đóng góp của ngành sản xuất các sản phẩm bằng kim loại tăng từ 0,6% lên 17,4%; ngoài ra, ngành sản xuất rượu, bia, nước uống không cồn, ngành chất dẻo, sản phẩm của nhà xuất bản cũng là những ngành có tỷ trọng đóng góp tăng trên 20 lần.

Tỷ trọng đóng góp vào xuất khẩu của nhóm **ngành dịch vụ** từ 24,34% năm 2000 giảm xuống còn 8,04% năm 2007. Xu hướng giảm diễn ra ở hầu

hết các ngành dịch vụ, chỉ duy nhất ở ngành sản xuất điện, ga, tỷ trọng này có tăng nhưng không đáng kể. Trong khi xuất khẩu dịch vụ luôn mang lại doanh thu và giá trị gia tăng lớn thì ngành dịch vụ của Việt Nam dường như ngày càng hướng vào đáp ứng nhu cầu trong nước, chưa chú trọng đến việc vươn ra thị trường quốc tế. Nguyên nhân là do đáp ứng sự tăng nhanh của cầu trong nước và nguyên nhân khác quan trọng là do các sản phẩm của Việt Nam chưa có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường thế giới.

Như vậy, đã có những tín hiệu chuyển dịch cơ cấu tích cực trong cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam theo hướng giảm tỷ trọng các nhóm ngành khai thác lợi thế điều kiện tự nhiên, tài nguyên, khoáng sản và ngành sơ chế có hàm lượng công nghệ, giá trị gia tăng thấp; tăng dần tỷ trọng nhóm ngành chế biến, chế tạo, sản xuất hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao hơn. Tuy nhiên, sự chuyển dịch này diễn ra rất chậm, tỷ trọng xuất khẩu của những ngành sản xuất hàng thô, sơ chế vẫn còn rất lớn; hàng đã qua chế biến chưa phải là các sản phẩm có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao. Nhìn chung, các ngành xuất khẩu chủ lực vẫn là những ngành thâm dụng tài nguyên và nhân công, có trình độ công nghệ thấp; các mặt hàng xuất khẩu chưa đa dạng; trong nhóm các mặt hàng xuất khẩu chủ lực ít thấy mặt hàng mới, nhất là mặt hàng có hàm lượng công nghệ cao, có thể thay thế cho các mặt hàng truyền thống.

4.1.3. Cơ cấu nhập khẩu

Sự phụ thuộc vào nguyên phụ liệu, linh kiện và máy móc nhập khẩu phục vụ cho sản xuất xuất khẩu là một tồn tại của nền kinh tế Việt Nam. Mô hình xuất khẩu dựa vào đầu vào nhập khẩu dẫn đến sự tương thích giữa cơ cấu xuất khẩu và cơ cấu nhập khẩu. Những ngành có tỷ trọng xuất khẩu cao nhưng cũng có tỷ trọng nhập khẩu cao như: ngành chế tạo máy, ngành dệt may; ngành sản xuất các sản phẩm bằng kim loại,... nghĩa là mặc dù mang lại giá trị xuất khẩu cao nhưng sản xuất của những ngành này vẫn là làm hàng gia công hoặc phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu từ bên ngoài. Sản xuất xuất khẩu và sản xuất trong nước đều phụ thuộc vào đầu vào nhập khẩu, trong khi xuất khẩu lại chỉ dựa vào các mặt hàng chủ lực có giá trị tăng thêm thấp, không thể bù đắp cho nhập khẩu.

Tỷ trọng nhập khẩu của nhóm **ngành nông nghiệp** trong tổng giá trị nhập khẩu tăng từ 1,39% năm 2000 lên 2,03% năm 2007, xu thế này diễn ra

ở hầu hết các ngành trừ ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản. Trong đó, tỷ trọng nhập khẩu tăng mạnh nhất ở ngành trồng trọt từ 0,99% lên 1,52%.

Đối với nhóm **ngành công nghiệp**, tỷ trọng nhập khẩu tăng mạnh từ 75,65% vào năm 2000 lên đến 92,16% năm 2007. Những ngành có tỷ trọng nhập khẩu lớn bao gồm: ngành chế tạo máy; ngành sản xuất xăng, dầu; luyện kim đen; dệt may; chất dẻo. Chế tạo máy, chế biến thủy sản, luyện kim đen, sản xuất đường là những ngành có tỷ trọng nhập khẩu tăng cao theo thời gian.

Nếu như năm 2000, tỷ trọng nhập khẩu của nhóm **ngành dịch vụ** là 22,96% thì đến năm 2007, tỷ lệ này giảm xuống còn 5,86%. Tỷ lệ này giảm mạnh nhất ở ngành thương nghiệp từ 12,57% năm 2000 xuống 0% năm 2007. Chỉ có ở ngành kinh doanh bất động sản và dịch vụ tư vấn là tỷ trọng nhập khẩu tăng nhẹ.

Nhìn chung cơ cấu nhập khẩu có sự chuyển biến tích cực theo hướng tăng cường nhập khẩu tư liệu sản xuất (chủ yếu là các nguyên nhiên vật liệu, thiết bị quan trọng phục vụ cho các hoạt động sản xuất trong nước và gia công xuất khẩu). Tuy nhiên, hệ quả của nó là tình trạng sản xuất trong nước phụ thuộc quá lớn vào nguồn tư liệu nhập khẩu (nhất là khi giá cả thế giới của các sản phẩm nhập khẩu biến động thất thường, nhu cầu đầu tư phát triển mở rộng sản xuất tăng làm quy mô và kim ngạch nhập khẩu ngày càng lớn), và sản xuất xuất khẩu mang nặng tính gia công.

4.2. Ảnh hưởng qua các mối liên hệ công nghiệp

Sự thay đổi cấu trúc của các ngành trong nền kinh tế thường có liên quan chặt chẽ với nhau. Các phân tích vào – ra thường dựa trên các chỉ số Hirschman như: liên kết ngược (backward linkage) và liên kết xuôi (forward linkage) để đo lường mối liên kết giữa một ngành, với vai trò là ngành sử dụng đầu vào hay cung cấp đầu vào cho các ngành, với các ngành trong nền kinh tế. Theo đó, những ngành cần được khuyến khích là những ngành có các chỉ số liên kết cao với các ngành trong hệ thống sản xuất.

Liên kết ngược (backward linkage – BL) hay còn gọi là chỉ số lan tỏa (Index of the power of dispersion) dùng để đo mức độ quan trọng tương đối của một ngành với tư cách là ngành sử dụng các sản phẩm vật chất và dịch vụ của toàn bộ hệ thống sản xuất làm đầu vào cho nó. Chỉ số lan tỏa được xác

định bằng tỷ lệ của tổng các phần tử theo cột của ma trận nghịch đảo của ma trận Leontief so với mức trung bình của toàn bộ hệ thống sản xuất. Những ngành có chỉ số lan tỏa lớn hơn 1 sẽ có ảnh hưởng kích thích toàn bộ hệ thống kinh tế tốt nhất. Việc thành lập và khuyến khích những ngành công nghiệp có chỉ số lan tỏa mạnh được xem như là một chiến lược để thúc đẩy sự phát triển. Công nghiệp hoá ở các ngành dẫn dắt này sẽ có tác dụng lôi kéo phần còn lại của nền kinh tế thông qua việc gia tăng lợi nhuận cho các ngành cung ứng khi cầu đối với sản phẩm của các ngành cung ứng tăng lên.

Liên kết xuôi (forward linkage – FL) hay còn gọi là độ nhạy dùng để đo mức độ quan trọng (mức độ cần thiết) của một ngành với tư cách là ngành cung cấp sản phẩm vật chất và dịch vụ cho toàn bộ hệ thống sản xuất. Độ nhạy được xác định bằng tỷ lệ của tổng các phần tử theo dòng của ma trận nghịch đảo của ma trận Leontief so với mức trung bình của toàn bộ hệ thống sản xuất. Những ngành có độ nhạy lớn hơn 1 có vai trò là những ngành cung cấp các đầu vào có ảnh hưởng lớn đến các ngành sản xuất trong toàn bộ hệ thống. Nếu những ngành có chỉ số lan tỏa lớn sẽ kích thích các khu vực cung cấp đầu vào cho nó thì những ngành có độ nhạy cao là nguyên nhân để thiết lập các hoạt động sản xuất mới sử dụng đầu ra của nó làm đầu vào cho sản xuất.

Để so sánh và xếp hạng cho các ngành, chúng tôi dựa trên hai chỉ số này được tính toán cho 50 ngành gộp từ các bảng vào – ra 2000 và 2007 dạng nhập khẩu phi cạnh tranh.

Trong nhóm **ngành nông nghiệp**, ngành trồng trọt luôn có độ nhạy cao theo tính toán từ các bảng vào - ra (chỉ số FL là 2,473 vào năm 2000 và tăng lên 2,705 vào năm 2007) cho thấy mức độ cần thiết về sản phẩm nông nghiệp của ngành này (chủ yếu là lương thực) ngày càng lớn. Ảnh hưởng lan tỏa của các ngành chăn nuôi và đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản có sự thay đổi rõ rệt trong giai đoạn nghiên cứu (chỉ số BL của ngành: chăn nuôi là 1,081 ở năm 2000 và tăng lên 1,653 vào năm 2007; đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản là 0,868 vào năm 2000 và tăng lần lượt là 1,372 vào năm 2007).

Trong nhóm **ngành công nghiệp**, xét về nhóm các ngành khai khoáng: ngành khai thác than có ảnh hưởng lan tỏa và độ nhạy ngày càng lớn điều đó chứng tỏ mức độ quan trọng ngày càng tăng của ngành này trong hệ thống sản xuất, hay tăng trưởng kinh tế của chúng ta trong giai đoạn này còn chưa

bền vững; ngành khai thác quặng kim loại có ảnh hưởng lan tỏa ngày càng mạnh. Một số ngành trong nhóm ngành chế biến lương thực, thực phẩm có sự chuyển dịch tích cực về chỉ số lan tỏa như: chế biến và bảo quản rau quả, thuốc lá thuốc lào, chế biến các sản phẩm từ chăn nuôi, chế biến các sản phẩm thủy hải sản. Điều đó khẳng định sự phát triển của ngành có vai trò ngày càng quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển các ngành cung cấp đầu vào cho nó và sự phát triển chung của hệ thống kinh tế, tuy nhiên, với ưu thế của ngành là có nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú thì tầm vóc và sự phát triển của ngành vẫn chưa xứng tầm là ngành một công nghiệp trọng điểm của nền kinh tế. Trong nhóm ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, ngành dệt may có chỉ số lan tỏa và độ nhạy đều lớn hơn 1 qua các năm, có lợi thế phát triển là nguồn lao động dồi dào và thị trường rộng lớn, ngành dệt may ngày càng khẳng định được vị trí quan trọng của mình trong việc đáp ứng nhu cầu trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu ra nước ngoài. Tuy nhiên, mối liên kết của ngành dệt may với các ngành trong toàn bộ hệ thống kinh tế ngày càng giảm, biểu hiện tương tự ở các ngành trong nhóm công nghiệp cơ khí và ngành sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng. Các chỉ số liên kết của ngành sản xuất giấy luôn lớn hơn 1 trong giai đoạn 2000 – 2007 (BL và FL lần lượt là: 1,115 và 1,267 năm 2000; 1,1 và 1,312 năm 2007). Ngành sản xuất các sản phẩm điện, điện tử ngày càng phát triển theo hướng trở thành ngành cung cấp các đầu vào có ảnh hưởng lớn đến các ngành sản xuất trong toàn bộ hệ thống (BL và FL lần lượt là: 0,939 và 0,904 năm 2000; 0,977 và 1,177 năm 2007).

Trong nhóm **ngành dịch vụ**, các ngành dịch vụ có bậc của chỉ số nhạy cao phải kể đến: ngành thương nghiệp (FL lần lượt là 2,858 năm 2000 và 2,641 năm 2007) và ngành sản xuất điện, ga (FL lần lượt là 1,694 năm 2000 và 1,665 năm 2007). Xây dựng là ngành dịch vụ có chỉ số lan tỏa luôn lớn hơn 1 qua các năm (BL lần lượt là 1,115 năm 2000 và 1,084 năm 2007).

Dựa trên giá trị của các chỉ số Hirschman: BL và FL được tính toán theo bảng vào - ra dạng nhập khẩu phi cạnh tranh, ta xác định được các ngành chủ chốt của Việt Nam năm 2000 gồm: ngành chăn nuôi; giấy; dệt may; luyện kim đen; xi măng và vật liệu xây dựng. Các ngành chủ chốt năm 2007 bao gồm: dệt may; giấy; ngành chăn nuôi; khai thác than; chế biến và bảo quản các sản phẩm từ chăn nuôi; chế biến và bảo quản rau quả; xay xát và chế

biến lương thực, thực phẩm khác.

4.3. Nguồn tăng trưởng đầu ra của các ngành

Phần này trình bày các kết quả tăng trưởng đầu ra của Việt Nam theo mô hình đã được nêu ra trong phần III. Trong đó, các kết quả phân rã nguồn tăng trưởng đầu ra được tính toán một cách chi tiết cho 50 ngành cấp hai trong thời kỳ 2000 – 2007 thành bốn nguồn: mở rộng cầu trong nước, mở rộng xuất khẩu, thay thế nhập khẩu và mở rộng cầu trung gian. Kết quả được trình bày dưới dạng phần trăm trong tổng tăng trưởng đầu ra của toàn bộ nền kinh tế. Nếu quy chuẩn tăng trưởng đầu ra của 50 ngành này là 100% thì mở rộng xuất khẩu là thành phần lớn nhất chiếm 44,57%, thành phần lớn thứ hai đóng góp vào tăng trưởng đầu ra là mở rộng tiêu dùng trong nước chiếm 29,61%, tiếp đến là thành phần thay đổi trong hệ số vào ra chiếm 13,08%, cuối cùng là đóng góp 12,74% của thành phần thay thế nhập khẩu.

4.3.1. Nhóm ngành nông nghiệp

Khu vực nông nghiệp đóng góp 4,22% cho tăng trưởng sản lượng của nền kinh tế và mở rộng xuất khẩu là thành phần quan trọng nhất trong tăng trưởng đầu ra của khu vực này. Ngành **đánh bắt nuôi trồng thủy hải sản** có đóng góp vào tăng trưởng sản lượng lớn nhất (chiếm 2,438%), nguồn đóng góp chủ yếu cho tăng trưởng đầu ra của ngành là mở rộng xuất khẩu (chiếm 1,8%). Tăng trưởng sản lượng ở ngành **chăn nuôi** cũng chủ yếu dựa vào mở rộng xuất khẩu. Trong **ngành trồng trọt**, mở rộng cầu trung gian và mở rộng xuất khẩu là nguồn chính của tăng trưởng.

Như vậy, mặc dù tỷ trọng xuất khẩu trong kim ngạch xuất khẩu của nhóm ngành này giảm, tỷ trọng nhập khẩu trong kim ngạch nhập khẩu của nhóm ngành này tăng nhưng theo kết quả đã chỉ ra ở trên thì nông nghiệp vẫn là ngành định hướng xuất khẩu.

4.3.2. Nhóm ngành công nghiệp

Khu vực công nghiệp đóng góp 60,25% cho tăng trưởng sản lượng của nền kinh tế, trong đó, mở rộng xuất khẩu chiếm 37,27%, mở rộng cầu trung gian chiếm 10,5%, mở rộng cầu trong nước chiếm 8,06%, thay thế nhập khẩu chiếm 4,42%. Với kết quả sơ bộ đã cho chúng ta nhận xét ban đầu là: tăng trưởng đầu ra của khu vực công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng chung của nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2000 – 2007.

4.3.2.1. Công nghiệp nhẹ

Nhóm **ngành công nghiệp chế biến lương thực**

– **thực phẩm** đóng góp 8,84% (mở rộng xuất khẩu chiếm 6,84%, mở rộng cầu trung gian chiếm 3,36%, thay thế nhập khẩu chiếm 0,53% và mở rộng cầu trong nước chiếm -1,09%) cho tăng trưởng đầu ra của nền kinh tế. Trong đó đóng góp của từng phân ngành: công nghiệp chế biến các sản phẩm trồng trọt chiếm 2,27%, công nghiệp chế biến các sản phẩm từ chăn nuôi chiếm 3,17% và công nghiệp chế biến thủy hải sản chiếm 3,4%. Nguồn tăng trưởng của ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm trồng trọt và chế biến thủy hải sản là mở rộng xuất khẩu (lần lượt là 4,7% và 1,88%). Riêng sản xuất đường và xay xát, chế biến lương thực - thực phẩm khác trong ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm trồng trọt có tăng trưởng sản lượng âm do sự suy giảm của cầu trong nước. Mở rộng cầu trong nước là nguồn gốc tăng trưởng sản lượng của ngành công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi.

Trong nhóm các **ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng**, các ngành có tỷ lệ đóng góp cho tăng trưởng sản lượng cao bao gồm: dệt may (gồm dệt vải, dệt kim chiếm 4,556%; dệt thảm, dệt khác chiếm 2,215%) và chất dẻo (chiếm 3,347%), trong đó, mở rộng xuất khẩu là phần chính của tăng trưởng đầu ra ở các ngành này. Tăng trưởng đầu ra của ngành sản xuất giấy (chiếm 1,24%) chủ yếu dựa vào mở rộng cầu trong nước và mở rộng xuất khẩu. Ngành sản xuất sành, sứ, gốm, thủy tinh có tăng trưởng sản lượng âm mặc dù ngành này có tăng trưởng xuất khẩu nhưng không đủ bù đắp cho sự suy giảm của các thành phần còn lại. Chúng ta cũng thấy sự giảm sút của mở rộng xuất khẩu là nguyên nhân chính dẫn đến tăng trưởng sản lượng âm ở ngành sản xuất đồ da.

4.3.2.2. Công nghiệp nặng

Trong nhóm **ngành khai khoáng**, chỉ có ngành khai thác than có tăng trưởng sản lượng, và mở rộng xuất khẩu cũng là thành phần lớn nhất đóng góp cho tăng trưởng sản lượng của ngành. Đồng thời, tăng trưởng của nhóm ngành này bị chi phối bởi ảnh hưởng của mở rộng xuất khẩu của ngành than. Các ngành khai khoáng còn lại đều có tăng trưởng âm.

Tỷ trọng đóng góp cho tăng trưởng đầu ra của toàn **ngành hoá chất** là 4,3%. Nếu xem công nghiệp hoá chất là một trong những ngành công nghiệp mũi nhọn thì tỷ lệ đóng góp cho tăng trưởng của ngành công nghiệp nặng này còn khá khiêm tốn. Trong ngành hoá chất hữu cơ và vô cơ căn bản, ảnh hưởng của thay đổi công nghệ đến tăng trưởng đầu ra là

không đáng kể, đóng góp của các thành phần còn lại tương đối đồng đều, trong giai đoạn này, sự phát triển của ngành là hướng về thay thế nhập khẩu. Ngược lại, thay đổi công nghệ (hay mở rộng cầu trung gian) là nguồn tăng trưởng đầu ra của các ngành dược phẩm và sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu. Kết quả cũng cho thấy cao su và ngành sản xuất các chất tẩy rửa và các sản phẩm hoá chất khác là các ngành định hướng xuất khẩu.

Đối với nước ta, **công nghiệp cơ khí** được coi là ngành then chốt trong sự nghiệp công nghiệp hoá – hiện đại hoá, có vị trí đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế của đất nước, bởi vì đây là ngành công nghiệp sản xuất ra máy móc, thiết bị cung cấp cho toàn bộ các ngành kinh tế khác. Ngành này đóng góp 19,22% cho tăng trưởng sản lượng của nền kinh tế trong đó, mở rộng xuất khẩu chiếm 17,5%, mở rộng cầu trong nước chiếm 5,56%, mở rộng cầu trung gian chiếm 0,23%, thay thế nhập khẩu chiếm -4,07%. Thành phần chủ yếu của tăng trưởng sản lượng của ngành chế tạo máy là mở rộng cầu trong nước và mở rộng xuất khẩu; của ngành luyện kim đen là mở rộng cầu trung gian và mở rộng xuất khẩu, tuy nhiên thay thế nhập khẩu âm có ảnh hưởng đáng kể đến tăng trưởng đầu ra của các ngành này. Mở rộng xuất khẩu cũng là nguồn gốc tăng trưởng sản lượng của ngành luyện kim màu.

Công nghiệp điện tử đóng góp 9,678% cho tăng trưởng đầu ra, là một trong những ngành có lợi thế cạnh tranh và tiềm năng phát triển, thay thế nhập khẩu và mở rộng cầu trong nước là nguồn gốc tăng trưởng sản lượng của ngành công nghiệp mũi nhọn này trong thời kỳ 2000 – 2007. Dễ thấy, tăng trưởng đầu ra của ngành công nghiệp điện tử bị kéo lùi bởi thay đổi công nghệ, thậm chí có thể coi thay đổi công nghệ là một thách thức đối với sự phát triển của ngành này.

Ngành sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng có tỷ trọng đóng góp là 2,9%, trong đó mở rộng xuất khẩu có đóng góp lớn nhất cho tăng trưởng đầu ra (chiếm 1,784%).

Tóm lại, tăng trưởng sản lượng ở các ngành công nghiệp chủ đạo góp phần đáng kể vào sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở nước ta. Kết quả phân tích ở trên cho thấy: giai đoạn 2000 – 2007 là thời kỳ mà mở rộng xuất khẩu có vai trò hết sức quan trọng đối với tăng trưởng đầu ra và chuyển dịch cơ cấu ngành của nền kinh tế. Đồng thời, sự chuyển dịch của khu vực công nghiệp theo hướng hình

thành và phát triển một số ngành và sản phẩm thay thế nhập khẩu giúp chúng ta hình thành những ngành sản xuất trong nước đủ mạnh để có thể cung cấp cho thị trường nội địa, có thể cạnh tranh với nước ngoài; giúp các ngành chủ động được nguyên, nhiên vật liệu, máy móc, thiết bị trong nước, từ đó góp phần kiềm chế nhập siêu; tạo tiền đề để phát triển một nền kinh tế hướng về xuất khẩu.

4.3.3. Nhóm ngành dịch vụ

Khu vực dịch vụ đóng góp 35,53 % cho tăng trưởng sản lượng của nền kinh tế, trong đó, mở rộng cầu trong nước chiếm 24,26%, thay thế nhập khẩu chiếm 9,31%, mở rộng xuất khẩu chiếm 2,44%, mở rộng cầu trung gian chiếm -0,48%. Các ngành có đóng góp đáng kể vào tăng trưởng đầu ra phải kể đến: xây dựng (9,787%), sản xuất và phân phối điện – ga (3,293%), văn hoá – giáo dục – y tế (2,94%), khách sạn – nhà hàng (2,81%) với thành phần chủ yếu là mở rộng cầu trong nước; thương nghiệp (5,038%), vận tải (3,726%), và ngân hàng – tài chính – bảo hiểm (1,93%) với thành phần chủ yếu là thay thế nhập khẩu.

Nhìn chung, các ngành dịch vụ có đóng góp vào tăng trưởng đầu ra ít phụ thuộc vào mở rộng xuất khẩu, kết quả phân tích cho thấy sự phát triển hướng nội của ngành này.

V. Kết luận

Nghiên cứu này đã ứng dụng phương pháp phân tích thống kê và kỹ thuật phân tích vào - ra để tìm ra những thay đổi trong cấu trúc ngành và nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2000 – 2007. Với cách tiếp cận từ phía cầu, chúng tôi đánh giá tầm quan trọng của các ngành trong hệ thống kinh tế ở giai đoạn nghiên cứu thông qua các mối liên kết ngành như mức độ lan toả và độ nhạy. Đồng thời, để tìm hiểu nguồn gốc tăng trưởng đầu ra của các ngành và nền kinh tế, chúng tôi phân rã nguồn đóng góp của các nhân tố vào thay đổi của tổng giá trị sản xuất thành bốn thành phần: mở rộng cầu trong nước, mở rộng xuất khẩu, thay thế nhập khẩu và mở rộng cầu trung gian. Chúng tôi đã sử dụng các bảng vào – ra cấp quốc gia năm 2000 và 2007 đã được chuẩn hoá theo giá cố định năm 2000 và chia thành 50 ngành cấp hai để đánh giá vai trò và đóng góp của các ngành vào tăng trưởng kinh tế nước ta trong giai đoạn nghiên cứu.

Qua phân tích, chúng tôi rút ra một số kết luận sau:

Thứ nhất, nguồn tăng trưởng đầu ra của nền kinh tế Việt Nam thời kỳ 2000 – 2007 chủ yếu là mở rộng

xuất khẩu (chiếm 44,57%), tiếp đến là mở rộng tiêu dùng trong nước (chiếm 29,61%), thay đổi trong hệ số vào ra (chiếm 13,08%), cuối cùng là thành phần thay thế nhập khẩu (chiếm 12,74%).

Thứ hai, trong cơ cấu giá trị gia tăng của nền kinh tế, những ngành vừa có đóng góp cho giá trị gia tăng lớn vừa có tỷ lệ giá trị gia tăng trên giá trị sản xuất tăng theo thời gian gồm: cao su; xi măng và vật liệu xây dựng; sản xuất các sản phẩm điện, điện tử.

Thứ ba, về cơ cấu xuất nhập khẩu, các ngành sơ cấp đóng một vai trò quan trọng đối với tăng trưởng xuất khẩu ở Việt Nam. Trong giai đoạn này, xuất khẩu sản phẩm thô, sơ chế mặc dù có giảm nhưng vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam. Đồng thời, các ngành chế tác tuy có tăng trưởng xuất khẩu cao nhưng xuất khẩu ở các ngành này phụ thuộc nhiều vào hàng hoá trung gian nhập khẩu như: dệt may, chế biến thuỷ sản và chế tạo máy. Bên cạnh đó, vai trò và vị trí của những ngành hàng công nghiệp định hướng xuất khẩu có công nghệ cao vẫn chưa được khẳng định.

[1] Nguyễn Đức Thành (2012), “Đổi diện thách thức tái cơ cấu kinh tế”, Báo cáo thường niên Kinh tế Việt Nam 2012, tr 45.

Tài liệu tham khảo:

1. Akita, Takahiro (1991), “*Industrial structure and the sources of industrial growth in Indonesia: an I – O analysis between 1971 and 1985*”, Asean Economic Journal 5, no, 2: 139 – 58.
2. Akita, T. and A. Hermawan (2000), “*The Sources of Industrial Growth in Indonesia, 1985 –1995: An Input-Output Analysis*”, Working Paper, No.4.
3. Anita Kumari (2005), “*Liberalisation and sources of industrial growth in India: an analysis based on Input – Output approach*”, 15th International Conference on Input-Output Techniques, 27 June-1 July.
4. Hayashi, M (2005), “*Structural changes in Indonesian industry and trade: an input – output analysis*”, The Developing Economies, Volume 43, Issue 1, pp 39 – 71.
5. Urata, S.(1987), “*Sources of economic growth and structural change in China:1956 – 81*”. Journal of Comparative Economics, 11: 96 – 115.
6. Ngọc, Trinh and Thanh (2007) “*Economic performance of Vietnam, 1976-200: new evidence from input-output model*”, DEPOCEN working paper series No. 13
7. Nguyễn Khắc Minh, Nguyễn Việt Hùng (2009), “*Nguồn tăng trưởng công nghiệp ở Việt Nam: Phân tích vào – ra*”, Tăng trưởng, chuyển đổi cơ cấu và chính sách kinh tế ở Việt Nam thời kỳ Đổi mới, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, tr 93 – 120.
8. Nguyễn Khắc Minh, Nguyễn Việt Hùng, Nguyễn Thị Cẩm Vân (2010), “*Thay đổi cơ cấu kinh tế theo thời gian, tiếp cận từ phía cầu và cung*”, “Sức” và tác động của chính sách đến nền kinh tế, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, tr 118 – 56.
9. Nguyễn Khắc Minh, Nguyễn Việt Hùng, Nguyễn Thị Cẩm Vân (2010), “*Mô hình kinh tế Việt Nam trong thời kỳ 1986 – 2008: đánh giá và khuyến nghị*”, Mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam: thực trạng và lựa chọn cho giai đoạn 2011 – 2020, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, tr 346 - 71.

Thứ tư, ngành công nghiệp chế tác đóng một vai trò hết sức quan trọng trong tăng trưởng giá trị sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam trong thời kỳ nghiên cứu. Điều này chứng tỏ Việt Nam ngày càng hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới, và nó cũng thể hiện sự thành công của các chính sách của Đảng và Nhà nước đã lựa chọn trong thời gian qua.

Thứ năm, quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành và nền kinh tế diễn ra còn chậm, công nghiệp hoá vẫn còn ở giai đoạn thấp, tăng trưởng kinh tế vẫn dựa vào một số ngành có công nghệ không cao hoặc dựa vào khai thác nguồn lao động rẻ chưa có kỹ năng như: đánh bắt, nuôi trồng, chế biến thuỷ hải sản; chế biến các sản phẩm từ chăn nuôi và dệt may. Tuy nhiên, khu vực sản xuất tư liệu sản xuất, khu vực được coi là cái lõi của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, gồm các ngành như: sản xuất các sản phẩm điện - điện tử, luyện kim đen, chế tạo máy, xi măng và vật liệu xây dựng, công nghiệp hoá chất bước đầu đã có những đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn này. □